

Bản án số: 55/2024/HS-ST

Ngày: 16-5-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Ngọc Diệp.

Ông Phạm Quang Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ngọc Loan, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa:
Ông Bùi Trọng Thắng, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 50/2024/TLST-HS ngày 28 tháng 02 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2024/QĐXXST-HS ngày 25 tháng 4 năm 2024 đối với bị cáo:

Trương Văn T; sinh ngày 16/7/1995 tại Điện Biên; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở trước khi bị bắt: Số nhà A, tổ dân phố H, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Văn B, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1962; có vợ là Trần Ngọc T2, sinh năm 2001 và có 02 con, con lớn sinh năm 2019, con nhỏ sinh năm 2022; Tiền án: không; Tiền sự: không; Nhân thân: chưa bị kết án và chưa bị xử lý vi phạm hành chính; bị bắt tạm giam từ ngày 21/6/2023. Có mặt.

- Bị hại: Ông Hoàng Đức D, sinh năm 1989; địa chỉ: Bản T, xã N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Nơi tạm trú: Số nhà F, tổ D, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà Trần Ngọc T2, sinh năm 2001; địa chỉ: Tổ H, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

2. Bà Hoàng Thị T3, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ E, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

3. Bà Mạch Thị N, sinh năm 1999; địa chỉ: Tổ G, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

4. Bà Cẩm Thị H, sinh năm 1977; địa chỉ: Số E, tổ G, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị Kim T4, sinh năm 1974; địa chỉ: số A, tổ G, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

6. Bà Đoàn Thị Thúy A, sinh năm 1993; địa chỉ: số B, tổ A, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Nơi tạm trú: Ngõ H, tổ B, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

7. Ông Lê Ngọc D1, sinh năm 1003; địa chỉ: số H, tổ I, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

8. Bà Trần Thu H1, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

9. Ông Quàng Văn T5, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Nơi tạm trú: Tổ C, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

10. Bà Trần Thị Thúy N1, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

11. Bà Lò Thị H2, sinh năm 1989; địa chỉ: Bản L, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Nơi làm việc: Bản H, xã H, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

12. Bà Điều Thị P, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ D, phường N, thị xã M, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

13. Bà Chui Thị T6, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ D, phường N, thị xã M, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

14. Bà Điều Thị L (Tên gọi khác: Điều Thị D2), sinh năm 1973; địa chỉ: Bản N, xã L, thị xã M, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

15. Ông Khoảng Trung Đ, sinh năm 1998; địa chỉ: Bản M, xã L, thị xã M, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

16. Bà Giàng Thị Q, sinh năm 1980; địa chỉ: Bản H, phường N, thị xã M, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

17. Ông Phạm Thanh T7, sinh năm 1995; địa chỉ: Tổ A, xã M, huyện M, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

18. Ông Trần Ngọc M, sinh năm 1995; địa chỉ: Tổ A, xã M, huyện M, tỉnh Điện Biên. Nơi ở hiện nay: Số B, L, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

19. Bà Trần Thị H3, sinh năm 1996; địa chỉ: Tổ A, xã M, huyện M, tỉnh Điện Biên. Nơi ở hiện nay: A, đường V, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người làm chứng:* Ông Đỗ Đức T8, sinh năm 1982; địa chỉ: Số A, tổ H, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 20/6/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Điện Biên tiếp nhận tố giác tội phạm của ông Hoàng Đức D, sinh năm 1989; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Bản T, xã N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, tố giác Trương Văn T có hành vi làm giả giấy tờ xe máy để lừa đảo bán xe cho D nhằm chiếm đoạt tiền của D. Quá trình điều tra đã xác định:

Trương Văn T và Hoàng Đức D, sinh năm: 1989, trú tại: bản T, xã N, thành phố Đ quen biết nhau từ khoảng tháng 5/2020. Đến giữa năm 2021, khi T đang là nhân viên bán hàng tại cửa hàng xăng dầu số A, trung tâm huyện M thì D gọi điện thoại cho T nói ở trong Mường Nhé, nếu có khách muốn cầm xe, sổ đỏ thì bảo D, D cấp vốn cho T làm hợp đồng, mức lãi suất là 2.500 đồng/1 triệu/1 ngày và sẽ trích tiền hoa hồng cho T từ 500 đồng đến 1000 đồng/1 triệu/1 ngày. Do cần tiền để chi tiêu cá nhân, T nảy sinh ý định lập các hồ sơ mua bán xe không để chiếm đoạt tiền của D.

Vào cuối tháng 5/2022, T làm cùng anh Lò Văn T9, T9 có đi một chiếc xe Exciter màu đỏ, biển kiểm soát 27B2-203.62. Trong một lần mượn xe của T9 để đi lại, T đã tự ý chụp ảnh chiếc xe gửi cho D nói là “có khách muốn cầm xe”. Sau khi xem xong ảnh, D bảo Toàn gửi ảnh căn cước công dân, ảnh đăng ký xe của T9 cho D, T cũng tự lấy căn cước, giấy đăng ký xe của T9 ở trong cốp xe ra chụp ảnh gửi cho D. D bảo Toàn làm hợp đồng mua bán xe giá 20.000.000 đồng. T sử dụng thông tin cá nhân của T9 trong căn cước và trong giấy đăng ký xe biển kiểm soát 27B2-203.62 để viết hợp đồng mua bán xe với bên bán là Lò Văn T9, bên mua là Hoàng Đức D, tiền thỏa thuận mua bán là 20.000.000 đồng. Sau khi viết xong nội dung T tự ký, viết tên Lò Văn T9 vào phần người bán và gửi bản gốc giấy đăng ký xe cùng hợp đồng qua xe khách cho D. Sau khi D nhận được hợp đồng đã bảo Toàn gửi số tài khoản của T9 để D chuyển khoản. T nói, T9 mới đi vào làm cùng T nên chưa có số tài khoản nên chuyển vào tài khoản của T để chuyển lại cho T9. D đồng ý và chuyển số tiền 20.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng N4 của T.

Cũng với thủ đoạn như trên, vào tháng 7/2022 Trương Văn T đã mượn đăng ký xe mô tô, chụp ảnh xe mô tô SH 150 của Phạm Thanh T7 biển kiểm soát 17B2-626.45 gửi cho D. Sau đó nhờ vợ là Trần Ngọc T2 viết hộ giấy mua bán xe. T không nói cho T2 biết việc không có việc Phạm Thanh T7 bán hay cầm xe với Hoàng Đức D. Sau khi T2 viết xong T tự ký, điểm chỉ vào phần người bán và gửi cho D. T mượn số tài khoản của Đoàn Thanh T10 là bạn của T gửi cho D để nhận 50.000.000 đồng. T10 không biết số tiền này của T do đâu mà có và đã chuyển lại cho T.

Sau khi làm xong hai hợp đồng trên, thông qua mối quan hệ quen biết từ bạn bè, T nhờ bạn chụp thông tin về chứng minh nhân dân, căn cước công dân, giấy chứng nhận đăng ký xe và sổ tài khoản của họ rồi gửi cho T. Sau đó, T truy cập trên trang Facebook tìm địa chỉ làm giấy tờ giả, các trang Facebook đó có

hiển thị số điện thoại. Qua trao đổi, T đã kết bạn mạng xã hội Zalo với những người nhận làm giả giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy. Tuy nhiên đến nay T chỉ nhớ tên Zalo có tên “Hải A1” là còn lưu trong điện thoại của T. T đề nghị “Hải A1” làm cho 04 giấy tờ giả. Còn các giao dịch với tài khoản Zalo khác T đã xóa đi để tránh bị Cơ quan chức năng phát hiện. Sau khi hoàn thành xong giấy tờ giả, những người này sẽ gửi cho toàn qua dịch vụ bưu chính. Mỗi đăng ký xe giả phí để làm từ 900.000 đồng đến 1.500.000 đồng.

Sau khi có đăng ký xe giả, T gọi điện cho D nói có khách muốn vay tiền, hoặc cầm xe, hoặc bán xe máy rồi chụp ảnh xe máy, biển số xe, căn cước công dân đã thu thập được cùng hình ảnh đăng ký xe T đã đặt làm giả trước đó cho D. Có lần T sử dụng điện thoại của T, có lần sử dụng điện thoại của vợ là Trần Ngọc T2 để nhắn tin để tránh D nghi ngờ. Sau khi nhắn tin xong, T đều xóa luôn khỏi điện thoại của T2. Sau khi thống nhất giá, T tự lập hoặc nhờ T2 lập hợp đồng mua bán xe máy để gửi cho D. T mượn tài khoản ngân hàng của những người có tên trong giấy đăng ký xe giả để gửi cho D chuyển tiền, sau đó sẽ nhờ những người này chuyển khoản vào tài khoản của bị cáo hoặc tài khoản của T2, T3 (là mẹ vợ của T) để chuyển tiền vào tài khoản của mình hoặc nhờ họ rút tiền mặt đưa cho bị can.

Thống kê lại, từ tháng 5/2022 đến tháng 4/2023, T đã làm giả tổng số 12 giấy đăng ký xe của 10 người gồm:

1. Lò Văn Q1 đối với chiếc xe Honda Wave BKS 27X1-046.84.
2. Trần Thu H1 đối với chiếc xe Honda Lead BKS 27B1-936.26.
3. Hoàng Thị T3 đối với chiếc xe Honda SH125 BKS 27B2-345.66.
4. Phạm Như N3 đối với chiếc xe Honda SH125 BKS 27B1-570.80.
5. Điều Thị P đối với chiếc xe Honda SH125 BKS 27B2-219.66 và chiếc xe Honda Airblade BKS 27B2-130.30.
6. Chui Thị T6 đối với chiếc xe Honda SH125 BKS 27P1-039.86.
7. Trần Ngọc M với chiếc xe Honda SH125 BKS 27B2-357.81 và chiếc xe Honda Lead BKS 27B2-358.15,
8. Điều Thị L (tên gọi khác là Điều Thị D2) đối với chiếc xe Honda SHMode BKS 27V1-072.90.
9. Quàng Văn T5 đối với chiếc xe Honda SH150 BKS 27S1-078.68.
10. Trần Thị H3 đối với chiếc xe Honda SH125 BKS 27B1-438.93.

Tổng số Trương Văn T đã lập không là 14 bộ hồ sơ mua bán xe, gồm:

1. Lò Văn T9 đối với chiếc xe Yamaha Ex155 BKS 27B2-203.62, số tiền T nhận được là 20 triệu đồng có chữ ký, chữ số, chữ viết và chữ ký xác nhận là của Trương Văn T.
2. Phạm Thanh T7 đối với chiếc xe Honda SH150 BKS 17B2-626.45, số tiền T nhận được là 50 triệu đồng triệu đồng có chữ ký, chữ số, chữ viết là của Trần Ngọc T2, chữ ký xác nhận là của Trương Văn T.

3. Lò Văn Q1 đổi với chiếc xe Honda Wave BKS 27X1-046.84, số tiền T nhận được là 8,8 triệu đồng có chữ ký, chữ số, chữ viết và chữ ký xác nhận là của Trần Ngọc T2.

4. Trần Thu H1 đổi với xe Honda Lead BKS 27B1-936.26, số tiền T nhận được là 20 triệu đồng có chữ ký, chữ số, chữ viết và chữ ký xác nhận là của Trương Văn T.

5. Hoàng Thị T3 đổi với chiếc xe Honda SH125 BKS 27B2-345.66, số tiền T nhận được là 37 triệu đồng có chữ ký, chữ số, chữ viết và chữ ký xác nhận là của Trần Ngọc T2.

6. Phạm Như N3 đổi với chiếc xe Honda SH125, BKS 27B1-570.80, số tiền T nhận được là 37 triệu đồng có chữ ký, chữ số, chữ viết và chữ ký xác nhận là của Trương Văn T.

7. Điều Thị P, đổi với chiếc xe Honda SH125 BKS 27B2-219.66, số tiền T nhận được là 46,25 triệu đồng có chữ ký, chữ số, chữ viết và chữ ký xác nhận là của Trương Văn T.

8. Chui Thị T6 (Chui Thị Đ1) đổi với chiếc xe Honda SH125 BKS 27P1-029.86, số tiền T nhận được là 32,375 triệu đồng có chữ ký, chữ số, chữ viết và chữ ký xác nhận là của Trần Ngọc T2.

9. Điều Thị P đổi với chiếc xe Honda Airblade BKS 27B2-130.30, số tiền T đã nhận được là 23,125 triệu đồng có chữ ký, chữ số, chữ viết và chữ ký xác nhận là của Trương Văn T.

10. Trần Ngọc M, đổi với chiếc xe Honda SH125, BKS 27B2-357.15, số tiền T nhận được là 50,875 triệu đồng có chữ ký, chữ số, chữ viết và chữ ký xác nhận là của Trương Văn T.

11. Trần Ngọc M đổi với chiếc xe Honda Lead BKS 27B2-358. Số tiền T nhận được là 22,75 triệu đồng có chữ ký, chữ số, chữ viết và chữ ký xác nhận là của Trương Văn T.

12. Điều Thị D2 (Điều Thị L), đổi với chiếc xe Honda SHMode BKS 27V1-072.90, số tiền T nhận được là 27,3 triệu đồng có chữ ký, chữ số, chữ viết và chữ ký xác nhận là của Trương Văn T.

13. Quàng Văn T5 đổi với chiếc xe Honda SH150 BKS 27S1-078.68, số tiền T nhận được là 45,5 triệu đồng có chữ ký, chữ số, chữ viết và chữ ký xác nhận là của Trương Văn T.

14. Trần Thị H3 đổi với chiếc xe Honda SH125 BKS 27B1-438.93, số tiền T nhận được là 31,85 triệu đồng có chữ ký, chữ số, chữ viết và chữ ký xác nhận là của Trần Ngọc T2.

Tổng số tiền bị cáo T nhận được từ 14 bộ hồ sơ không trên là **452.825.000đ** (B1 trăm năm mươi hai triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Số tiền chiếm đoạt được, T đã chi tiêu cá nhân và đầu tư mua bán chứng khoán của một số sàn chứng khoán, sàn tiền ảo như FTX, Forex,... Tuy nhiên, trước khi bị bắt, các sản phẩm mà T nạp tiền vào bị sập, không truy cập được và T không nhớ địa chỉ, tên miền của các trang này.

Cơ quan điều tra đã trưng cầu Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Điện Biên giám định 16 (Mười sáu) giấy đăng ký xe do Hoàng Đức D cung cấp.

Tại Kết luận giám định số 963/KL-KTHS ngày 21/6/2023 (BL 281) của Phòng K Công an tỉnh Đ kết luận:

04 (Bốn) giấy đăng ký của Trần Ngọc M, biển số đăng ký: 27B2-358.15; Điều Thị L, biển số đăng ký: 27V1-072.90; Quảng Văn T5, 27S1-078.68; 01 (Một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy mang tên Trần Thị H3, biển số đăng ký: 27B1-438.93 gửi giám định là giả.

Tại Kết luận giám định số: 1143/KL-KTHS ngày 04/7/20233 (BL 293-294) của Phòng K Công an tỉnh Đ kết luận:

Có 08 giấy đăng ký xe là giả, có 04 đăng xe là thật gồm: 01 (Một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 17005577, mang tên Phạm Thanh T7, biển số đăng ký: 17B2-626.45; 01 (Một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 002628, mang tên Điều Thị D2, biển số đăng ký: 27X1-014.95; 01 (Một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 27 008455, mang tên Lò Văn T9, biển số đăng ký: 27B2-203.62; 01 (Một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 068808, mang tên Trần Thị Thúy N1, biển số đăng ký: 27B1-742.14

Tại Kết luận giám định số 1516/KL-KTHS ngày 24/10/2023 (BL 300-301) của Phòng K Công an tỉnh Đ kết luận:

Các chữ viết và chữ ký trong các hợp đồng mua bán xe nêu trên đều do Trương Văn T và Trần Ngọc T2 viết và ký.

Quá trình điều tra, bị hại Hoàng Đức D khai:

Từ đầu năm 2020, D có quen biết vợ chồng Trương Văn T, Trần Ngọc T2. Đầu năm 2021, trong một lần đi ăn cơm cùng nhau T có nói với D là trên khu T làm việc ở huyện M, tỉnh Điện Biên có nhiều người muốn mua bán xe máy cũ, T rủ D đầu tư mua bán xe máy cũ, trong đó T chịu trách nhiệm tìm khách bán xe, làm hợp đồng mua xe với khách, D chịu trách nhiệm cấp vốn cho T, nếu bán được xe mà có lãi thì chia đôi, D đồng ý. D thỏa thuận với T: nếu có khách đến bán xe máy, ô tô cũ thì T (hoặc T2) chụp ảnh xe, căn cước công dân chủ xe, giấy đăng ký xe rồi gửi qua mạng xã hội Zalo cho D, sau khi xem các ảnh trên D nhắn tin báo giá mua cho T và T2 để thống nhất với khách bán xe, sau khi thống nhất được giá cả thì D bảo Toàn và T2 lập hồ sơ mua bán xe với khách (do D chuẩn bị trước và đưa cho T), trong đó tên người mua là tên D, lập hồ sơ mua bán xong T và T2 chụp ảnh toàn bộ hợp đồng mua bán gửi cho D qua mạng xã hội Zalo, sau khi xác nhận đúng D yêu cầu chủ xe phải nhắn tin cho D số tài khoản, tên của chủ xe để D chuyển khoản tiền mua xe. Sau khi xác định đúng tên của tài khoản, tên trong giấy đăng ký và tên trong căn cước công dân là của cùng một người, D mới chuyển khoản cho khách bán xe, sau đó T gửi toàn bộ bản gốc giấy đăng ký xe, hợp đồng mua bán xe ra cho D, các xe máy do T và T2 mua được D giao cho T quản lý xe. Với thủ đoạn như trên, Trương Văn T, Trần Ngọc T2 đã giới thiệu có khách mua xe với D, sau đó lập 14 bộ hồ sơ khống, tổng số tiền D đã chuyển để mua xe từ 14 bộ hồ sơ khống là 452.825.000 đồng.

Đến khoảng giữa tháng 4/2023, T2 có gửi cho D 01 đăng ký xe mô tô mang tên Trần Thị H3 của chiếc xe Honda SH125i BKS 27b1-361.03 bảo có khách muốn bán. Sau khi nhìn đăng ký xe D phát hiện đó là đăng ký xe giả, D gọi điện cho T2 yêu cầu giữ lại đăng ký xe và xe máy để D báo công an. Sau khi gọi cho T2, D đã gọi cho T hỏi có biết xe máy đó làm đăng ký giả không, T trả lời D qua điện thoại: tất cả các đăng ký từ trước đến giờ em gửi anh đều là đăng ký giả, chỉ có một hai cái là thật thôi. D hẹn T và T2 ra nhà nói chuyện. Đến ngày 03/5/2023, vợ chồng Toàn T11 ra nhà D nói chuyện, T đã nói với D về việc làm giả giấy đăng ký xe máy của người dân trên mạng Internet sau đó lừa D để lấy tiền, T nhờ T11 viết và ký một số hợp đồng nhưng không nói với T11 việc T làm giả giấy tờ xe để lấy tiền của D. T xin với D khát nợ và sẽ trả tiền dần cho D. D đã nhiều lần đòi tiền vợ chồng Toàn T11 nhưng không được. Ông D đề nghị cơ quan điều tra làm rõ và xử lý theo quy định của pháp luật. Về trách nhiệm dân sự, yêu cầu T phải trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt là 452.825.000 đồng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khai:

- **Bà Trần Ngọc T2 khai:** Khoảng năm 2021, T2 được chồng là T cho biết việc đang làm ăn với ông Hoàng Đức D, có vay của D 70 triệu đồng, mỗi tháng trả cho D 03 triệu tiền lãi. Đến đầu năm 2022, T kể ông D có nhờ T tìm người muốn bán xe máy cũ, cấm xe, vay tiền lấy lãi, D lấy lãi 1.500 đồng/01 triệu/01 ngày, nếu vợ chồng T lấy lãi cao hơn thì phần chênh lệch đó vợ chồng T được lấy. Sau đó T có nhờ T2 vài lần lập hồ sơ mua bán xe, khách do T tìm, T2 viết thông tin do T đọc để viết các hợp đồng mua bán xe máy với bên mua là D, bên bán là chủ xe. Các hợp đồng T2 viết xong đều đưa cho T giữ. T2 đã lập giúp T 06 hồ sơ mua bán xe của Phạm Thanh T7, Lò Văn Q1, Chui Thị T6, Hoàng Thị T3, Trần Thị H3 và Điều Thị L với Hoàng Đức D. T2 đã ký họ tên của Lò Văn Q1, Chui Thị T6, Hoàng Thị T3, Trần Thị H3 vào các hợp đồng mua bán nhưng T2 không biết việc T làm giả giấy tờ xe để lừa đảo chiếm đoạt tiền của Hoàng Đức D.

- **Ông Phạm Thanh T7** chủ sở hữu xe mô tô Honda SH150 BKS 17B2-626.45; **bà Trần Thu H1** chủ sở hữu xe mô tô Honda Lead BKS 27B1-939.26 là chủ sở hữu và có tên trong các hợp đồng mua bán xe cũ với Hoàng Đức D khai: Họ không quen biết và không mua bán xe máy cũ cho D, Trương Văn T có lần mượn số tài khoản của họ nhưng sau đó họ đều chuyển trả lại hết cho T, các chữ ký trong hợp đồng mua bán xe có tên họ đều không phải do họ ký.

- **Bà Hoàng Thị T3** đứng tên trong hồ sơ mua bán xe mô tô Honda SH125 biển kiểm soát 27B2-345.66; **bà Điều Thị P** đứng tên trong hồ sơ mua bán xe mô tô Honda SH125 BKS 27B2-219.66 và hồ sơ mua bán xe mô tô Honda Airblade BKS 27B2-130.30; **bà Chui Thị T6** đứng tên trong hồ sơ mua bán xe mô tô Honda SH 125 BKS 27P1-039.86; **ông Trần Ngọc M** đứng tên trong hồ sơ mua bán xe mô tô Honda SH125 BKS 27B2-357.81 và hồ sơ mua bán xe mô tô Honda LEAD BKS 27B2-358.15; **bà Điều Thị L (tên gọi khác Điều Thị D2)** đứng tên trong hồ sơ mua bán xe mô tô Honda SH Mode BKS 27V1-072.90; **ông Quảng Văn T5** đứng tên trong hồ sơ mua bán xe mô tô Honda SH150 BKS

27S1-078.68; **bà Trần Thị H3** đứng tên trong hồ sơ mua bán xe mô tô Honda SH 125 BKS 27B1-438.93 khai: Họ không có xe và không bán xe máy cũ cho Hoàng Đức D, hoàn toàn không biết gì về các hợp đồng mua bán xe mang tên mình với D. T có mượn số tài khoản của họ để nhận hộ tiền, sau đó họ đã trả tiền lại cho T qua chuyển khoản hoặc tiền mặt.

- **Bà Mạch Thị N** là chủ xe mô tô Honda SH125 BKS 27B2-345.66; **bà Lò Thị H2** là chủ xe mô tô Honda SH125 BKS 27B1-570.80; **bà Chăm Thị H** là chủ xe mô tô Honda SH125 BKS 27P1-039.86; **ông Khoàng Trung Đ** là chủ xe mô tô Honda Airblade BKS 27B2-130.30; **bà Đoàn Thị Thúy A** là chủ xe mô tô Honda SH 125 BKS 27B2-357.81; **ông Lê Ngọc D1** là chủ xe mô tô Honda LEAD BKS 358.15, **Bà Nguyễn Thị Kim T4** là chủ sở hữu xe mô tô Honda SH 125 BKS 27B1-438.93 khai: Họ không bán xe cho Hoàng Đức D, không ủy quyền cho Trương Văn T bán xe giúp và không biết gì về các hợp đồng mua bán xe của mình.

- **Bà Giàng Thị Q** khai: Chiếc xe máy Honda SH 125 BKS 27B2-219.66 là của bà mua từ năm 2020, đăng ký bằng tên con trai là Tòng Minh Đ2, hiện chiếc xe này bà vẫn đang sử dụng để đi lại hàng ngày. Bà không bán xe cho Hoàng Đức D, không ủy quyền cho Trương Văn T bán xe giúp và không biết gì hợp đồng mua bán xe của mình.

- **Bà Trần Thị Thúy N1 khai:** Bà quen biết D từ trước và biết D có mua bán xe máy cũ nên ngày 01/12/2019, N1 điều khiển xe mô tô BKS 27B1-742.14 đến nhà D ở phường T, thành phố Đ để bán chiếc xe máy BKS 27B1-742.14. Đến nhà N1 và D trực tiếp thỏa thuận mua bán chiếc xe trên. Sau khi kiểm tra xe và giấy chứng nhận đăng ký xe của N1, D thỏa thuận mua xe của N1 với giá 10 triệu đồng. Hia bên viết giấy tờ mua bán, N1 đã nhận đủ số tiền 10 triệu đồng bán xe. Do quen biết và biết N1 không có phương tiện đi lại nên D chỉ giữ lại bản gốc giấy đăng ký xe của N1 và cho N1 mượn lại xe (đã làm giấy mượn xe). Sau đó, N1 đã bảo chồng là Đào Quang T12 trả cho D số tiền 10 triệu đồng để mua lại xe máy BKS 27B1-742.14 Nhưng đã bán cho D, sau đó N1 tiếp tục sử dụng chiếc xe máy trên.

Tại bản Cáo trạng số 07/CT-VKS-P2 ngày 26/02/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên đã truy tố bị cáo Trương Văn T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo Trương Văn T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và xin HĐXX giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bị hại Hoàng Đức D xin xét xử vắng mặt và đề nghị giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo Trương Văn T; Đề nghị HĐXX:

- Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự đề nghị Hội đồng xét xử: tuyên bố bị cáo Trương Văn T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, xử

phạt bị cáo Trương Văn T từ 09 đến 10 năm tù. Áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự đề nghị Hội đồng xét xử: tuyên bố bị cáo Trương Văn T phạm tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”, xử phạt bị cáo Trương Văn T từ 04 đến 05 năm tù. Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt chung cho bị cáo Trương Văn T từ 13 đến 15 năm tù. Không áp dụng hình phạt bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 174 và khoản 4 Điều 341 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo.

- Về vật chứng vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a khoản 2, điểm a, b khoản 3 Điều 106 Bộ luật TTHS: Tịch thu xung quỹ nhà nước: 01 điện thoại nhãn hiệu Redmi 10 màu xanh đen, imei 1: 861329058046021/01, imei 2: 861329058046039/01, trong khe sim có 01 thẻ sim số thuê bao 0812.219.000 đã qua sử dụng của Trương Văn T. Trả lại: 04 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy mang tên Phạm Thanh T7, biển số đăng ký: 17B2-626.45; Điều Thị D2, biển số đăng ký: 27X1-014.95; Lò Văn T9, biển số đăng ký: 27B2-203.62; Trần Thị Thúy N1, biển số đăng ký: 27B1-742.14. Đối với các hợp đồng mua bán xe là các vật chứng của vụ án nhưng cũng là các tài liệu chứng cứ của vụ án cần được lưu theo hồ sơ vụ án.

- Về trách nhiệm dân sự: áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo Trương Văn T phải bồi thường số tiền 452.825.000 đồng cho ông Hoàng Đức D.

- Về án phí: áp dụng Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, điểm c khoản 1 Điều 23; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 22.113.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Bị cáo Trương Văn T nhất trí với nội dung luận tội của Kiểm sát viên. Thực hiện lời nói sau cùng bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt, cho bị cáo sớm trở về với gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi phạm tội:

Tại phiên tòa, bị cáo Trương Văn T đã khai nhận hành vi phạm tội như sau: Trong khoảng thời gian từ tháng 5/2022 đến tháng 4/2023, bị cáo Trương Văn T lợi dụng sự tin tưởng của ông Hoàng Đức D, nhiều lần đưa ra các thông tin giả, sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức chiếm đoạt tiền, tài sản của ông D, cụ thể: Bị cáo đã lập khống hồ sơ giả, thực hiện 14 lần hành vi lừa đảo chiếm đoạt của ông D với tổng số tiền 452.825.000đ (Bốn trăm năm mươi hai triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Số tiền chiếm đoạt được, bị cáo đã chi tiêu cá nhân và đầu tư mua bán chứng khoán của một số sàn chứng khoán, sàn tiền ảo như FTX, Forex,

Lời khai của bị cáo Trương Văn T phù hợp với Đơn tố giác tội phạm (BL 01); Biên bản tiếp nhận nguồn tin về tội phạm (BL 02); Biên bản niêm phong, kiểm tra đồ vật, tài liệu bị tạm giữ (BL 157-244); Kết luận giám định số 963/KL-KTHS ngày 21/6/2023 (BL 281); Kết luận giám định số: 1143/KL-KTHS ngày 04/7/2023 (BL 293-294); Kết luận giám định số 1516/KL-KTHS ngày 24/10/2023 (BL 300-301); lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra (BL 619-657); lời khai của bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác của vụ án.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định: Bị cáo Trương Văn T đã dùng thủ đoạn gian dối thể hiện qua lời nói với các thông tin không đúng sự thật để làm cho ông Hoàng Đức D tin đó là sự thật nên tự nguyện chuyển số tiền 452.825.000đ (*Bốn trăm năm mươi hai triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) cho bị cáo. Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tình tiết tăng nặng định khung quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Cũng có đủ cơ sở để xác định bị cáo Trương Văn T thuê người làm giả 12 đăng ký xe mô tô; soạn thảo 14 bộ hợp đồng mua bán xe mô tô và ký tên vào mục người bán; Sau đó, bị cáo dùng các giấy tờ giả này để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 452.825.000đ (*Bốn trăm năm mươi hai triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) của ông Hoàng Đức D. Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” với tình tiết tăng nặng định khung quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự.

Cáo trạng số 07/CT-VKS-P2 ngày 26/02/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên truy tố bị cáo về tội danh, điểm, khoản, điều luật áp dụng là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo:

Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo T là rất nghiêm trọng, đã xâm hại quyền sở hữu tài sản của người khác. Hành vi làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức là nghiêm trọng, trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính, xâm phạm đến sự hoạt động bình thường và uy tín của các cơ quan Nhà nước, tổ chức, xâm phạm đến các lợi ích của Nhà nước, các tổ chức và của công dân. Bị cáo Trương Văn T có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự và nhận thức rõ hành vi của mình bị Nhà nước nghiêm cấm nhưng vẫn có ý thực hiện.

[3] Xét nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:

Bị cáo Trương Văn T được gia đình nuôi học tập văn hóa đến lớp 12/12. Bị cáo có một thời gian bán xăng dầu tại cây xăng trung tâm huyện M, đến tháng 10/2022 thì nghỉ việc.

Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự. Quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo.

Bị cáo nhiều lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Hoàng Đức D; làm giả và sử dụng 12 giấy đăng ký xe mô tô của cơ quan, tổ chức để thực hiện 14 lần hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, do đó bị cáo phải bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự đối với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên về áp dụng tình tiết tăng nặng đối với bị cáo là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về hình phạt chính:

Từ các phân tích tại các đoạn [1], [2], [3], Hội đồng xét xử thấy cần thiết phải xử phạt bị cáo mức hình phạt phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên về hình phạt chính đối với bị cáo là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về hình phạt bổ sung:

Căn cứ vào biên bản xác minh tài sản và qua tranh tụng tại phiên tòa cho thấy, gia đình bị cáo không có tài sản gì giá trị; bị cáo không có thu nhập thường xuyên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều 174 và khoản 4 Điều 341 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2, điểm a, b khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, xử lý như sau:

- Tịch thu sung ngân sách nhà nước 01 (một) chiếc điện thoại di động màn hình cảm ứng màu xanh đen, nhãn hiệu Redmi 10.

- Trả lại cho 04 chủ sở hữu đăng ký xe mô tô, cụ thể gồm: 01 (Một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 17005577, mang tên Phạm Thanh T7, biển số đăng ký: 17B2-626.45; 01 (Một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 002628, mang tên Điều Thị D2, biển số đăng ký: 27X1-014.95; 01 (Một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 27 008455, mang tên Lò Văn T9, biển số đăng ký: 27B2-203.62; 01 (Một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 068808, mang tên Trần Thị Thúy N1, biển số đăng ký: 27B1-742.14

-Đối với các hợp đồng mua bán xe là các vật chứng của vụ án nhưng cũng là các tài liệu chứng cứ của vụ án cần được lưu theo hồ sơ vụ án.

[7] Về trách nhiệm dân sự:

Tổng số tiền 452.825.000 đồng bị cáo chiếm đoạt của ông Hoàng Đức D cần áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo Trương Văn T phải có trách nhiệm bồi thường số tiền cho bị hại.

[8] Về án phí:

Căn cứ Điều 135; Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, điểm c

khoản 1 Điều 23; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự có giá ngạch là 20.000.000 đồng + (4% x 52.825.00 đồng) = 22.113.000 đồng.

[9] Các vấn đề khác của vụ án:

Đối với các đối tượng đã làm giả 12 giấy đăng ký xe cùng Trương Văn T. Do T không biết tên, tuổi, địa chỉ, tài khoản Z tên “Hải A1” không xác định được thông tin cá nhân, Cơ quan điều tra không xác định được nhân thân, lai lịch của những đối tượng này nên không có căn cứ để xử lý.

Còn Trần Ngọc T2 đã lập giúp T 06 hồ sơ mua bán xe của Phạm Thanh T7, Lò Văn Q1, Chui Thị T6, Hoàng Thị T3, Trần Thị H3 và Điều Thị L với Hoàng Đức D. T2 đã ký tên, họ tên của Lò Văn Q1, Chui Thị T6, Hoàng Thị T3, Trần Thị H3 vào các hợp đồng mua bán nhưng T2 không biết việc T làm giả giấy tờ xe để lừa đảo chiếm đoạt tiền của Hoàng Đức D nên không có đủ căn cứ để xử lý; do đó, Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét trong vụ án này.

Hoàng Đức D khai chỉ nhờ T tìm khách mua bán xe máy cũ chứ không phải là cầm cố, vay mượn và hoàn toàn không lấy lãi của các hồ sơ như T đã khai nên không có căn cứ để nghị xử lý.

[10] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện theo đúng quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và người bào chữa cho bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm a,b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự; **Tuyên bố:**

1. Về tội danh: Bị cáo Trương Văn T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

2. Về hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Trương Văn T 10 (mười) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Trương Văn T từ 04 (bốn) năm tù về tội

“Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức”.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt chung cho hai tội, buộc bị cáo Trương Văn T phải chấp hành 14 (mười bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 21/6/2023.

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2, điểm a, b khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, xử lý như sau:

- Tịch thu sung ngân sách nhà nước 01 (một) chiếc điện thoại di động màn hình cảm ứng màu xanh đen, nhãn hiệu Redmi 10, imei 1: 861329058046021/01, imei 2: 861329058046039/01, trong khe sim có 01 thẻ sim số thuê bao 0812.219.000 đã qua sử dụng, được niêm phong trong một phong bì trắng được dán kín, mặt trước phong bì ghi chữ: “PHONG BÌ NIÊM PHONG 01 (một) chiếc điện thoại di động màn hình cảm ứng màu xanh đen, nhãn hiệu Redmi 10 mô tả tại Biên bản lập ngày 29/6/2023 tại Phòng KTHS Công an tỉnh Đ”, mặt sau phong bì có chữ ký, họ tên của Dương Văn L1, Lò M và hai dấu đỏ của Phòng K Công an tỉnh Đ.

(Vật chứng đã được Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ chuyển cho Cục Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên vào ngày 28/02/2024).

- Trả lại cho chủ sở hữu đăng ký xe mô tô gồm:

+ 01 (một) chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 17005577, đứng tên chủ xe: Phạm Thanh T7, địa chỉ: Kênh Đ, Hồ N, Vũ T13, Thái Bình biển số đăng ký: 17B2-626.45 do Công an huyện V - Công an tỉnh T cấp ngày 31/8/2021.

+ 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 002628, đứng tên chủ xe: Điều Thị D2; địa chỉ: Bản N, xã L, thị xã M, tỉnh Điện Biên, biển số đăng ký: 27X1-014.95 do Công an thị xã M - Công an tỉnh Đ cấp ngày 27/3/2014.

+ 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 27008455, đứng tên chủ xe: Lò Văn T9; địa chỉ: P, xã H, tỉnh Điện Biên biển số đăng ký: 27B2-203.62 do Phòng C - Công an tỉnh Đ cấp ngày 05/5/2021.

+ 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 068808, đứng tên chủ xe: Trần Thị Thúy N1, địa chỉ: Đội 10, xã T, huyện Đ; biển số đăng ký: 27B1-742.14 Phòng Cảnh sát giao thông - Công an tỉnh Đ cấp ngày 19/7/2018.

-Đối với các hợp đồng mua bán xe là các vật chứng của vụ án nhưng cũng là các tài liệu chứng cứ của vụ án cần được lưu theo hồ sơ vụ án.

4. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Trương Văn T phải trả lại cho bị hại Hoàng Đức D tổng số tiền **452.825.000đ** (Bốn trăm năm mươi hai triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Hoàng Đức D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí: Căn cứ Điều 135; Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, c khoản 1 Điều 23; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Bị cáo Trương Văn T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 22.113.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

4. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331; Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

Bị cáo Trương Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại ông Hoàng Đức D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt có quyền kháng cáo bản án phần có liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo bản án phần có liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT I-TANDTC;
- VKSNDCC tại HN;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- CA tỉnh DB;
- TTG Công an tỉnh DB;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- UBND xã (T/B);
- Cục THADS tỉnh DB;
- Sở Tư pháp tỉnh DB;
- Lưu: HSVA; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thị Thu Hằng